

Biểu mẫu số 6: Cấp xã, huyện và tỉnh

Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

T	T	T	Đ	ia	b	à	n	c	u	n	g	c	á	p	(x	ã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì					(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Ng	u	ô	n	th	ô	n	g	t	i	n	k	i	ể	m	ch	ứ	n	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững																																																																																																			
																	D	ư	(2	0	đi	ể	m)	Đ	ủ	(1	5	đi	ể	m)	K																			h	ô	n	g	đủ	(1	0	đi	ể	m)	Kh	ô	n	g	thu	(0đi	ể	m)	Đ	ạt	(2	0	đi	ể	m)	Kh	ô	n	g	đạt	(0đi	ể	m)	Ô	n	đi	nh	(2	0	đi	ể	m)	<30n	g	à	y	kh	ôn	g	c	ấp	/	n	ăm	(10	đi	ể	m	)	>30n	g	à	y	kh	ôn	g	c	ấp	/	n	ăm	(0	đi	ể	m	)	>6	0	%	(2	0	đi	ể	m	)	T	ừ	50	-	60	%	(1	0	đi	ể	m)	<50	%	(0đi	ể

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
Tổng																						

Ghi chú:

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
- Tổng điểm từ 50 đến < 70 điểm: Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

